CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 757 /EVNCHP-TCKT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
"V/v: Công bố BCTC quý 1năm 2019"	Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng,P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2018 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P1; P5.

Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Ký ngày: 19/4/2019 10:33:39

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 758 /EVNCHP-TCKT V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 so với năm 2018	Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM**

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 02362.210.571 Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 so với năm 2018 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	156,209,397,021	4,035,705,183	152,173,691,838	3771%
Chi phí	93,433,246,997	78,235,447,876	15,197,799,121	19%
Tổng LNTT	62,776,150,024	(74,199,742,693)	136,975,892,717	185%
Thuế TNDN	3,153,079,101	0		
Tổng LNST	59,623,070,923	(74,199,742,693)	133,822,813,616	180%

Công ty thực hiện kiểm tra, xử lý đường hầm và đại tu tổ máy H1 với khoảng thời gian gần 4 tháng nên trong quý I/2018 hầu như không có phát sinh doanh thu phát điện. Trong quý I/2019 tình hình thủy văn thuận lợi nên tổng doanh thu phát điện đạt 156,2 tỷ đồng tăng hơn 3771% tương ứng 152,2 tỷ đồng so với quý I/2018. Chi phí tăng hơn 15 tỷ đồng so với năm 2018 chủ yếu đến từ các khoản thuế tài nguyên, phí môi trường và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp cho Nhà nước (phát sinh theo doanh thu bán điện)

Với những nguyên nhân trên tổng LNST TNDN quý I/2019 tăng hơn 180% tương ứng 133,8 tỷ đồng so với quý I/2018

Trân trọng ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG ★ Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Trương Công Giới

EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 1 năm 2019

Đà Nẵng, tháng 4 năm 2019

Đơn vị: CTY CPHẦN TĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

Ngày 31 Tháng 03 năm 2019

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**275 184 696 510**	**353 108 467 596**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**139 599 273 462**	**918 953 038**
1. Tiền	111	VI.1	33 099 273 462	918 953 038
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	106 500 000 000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**			**6 500 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			6 500 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**94 385 352 375**	**333 873 543 132**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	78 941 443 148	224 832 087 552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	4 149 882 855	49 376 386 648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	11 328 884 285	59 699 926 845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	-34 857 913	-34 857 913
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**9 049 017 311**	**9 108 714 919**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	9 049 017 311	9 108 714 919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**32 151 053 362**	**2 707 256 507**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32 143 484 925	2 699 688 070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3 072 058 936 048**	**2 495 858 375 722**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**2 209 735 978 477**	**2 248 282 863 627**

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 209 247 920 245	2 247 738 993 761
- Nguyên giá	222		3 275 203 117 122	3 275 140 317 122
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-1 065 955 196 877	-1 027 401 323 361
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	488 058 232	543 869 866
- Nguyên giá	228		746 739 674	746 739 674
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 258 681 442	- 202 869 808
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**786 437 849 793**	**165 680 529 168**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6 960 000	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	786 430 889 793	165 680 529 168
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**75 885 107 778**	**81 894 982 927**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	45 835 190 890	51 823 308 639
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30 049 916 888	30 071 674 288
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3 347 243 632 558**	**2 848 966 843 318**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1 531 534 811 758**	**1 088 086 477 618**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**254 529 514 430**	**220 062 987 284**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	76 356 906 911	40 864 182 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	11 859 147 137	38 782 842 310
4. Phải trả người lao động	314		908 821 946	3 740 010 289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1 234 435 000	1 234 435 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI 19	21 298 543 171	21 512 364 011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	139 800 000 000	111 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 071 660 265	2 929 152 866
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**1 277 005 297 328**	**868 023 490 334**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 277 005 297 328	868 023 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1 815 708 820 800**	**1 760 880 365 700**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**		**1 815 708 820 800**	**1 760 880 365 700**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI 25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI 25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI 25	330 666 924 771	275 838 469 671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271 043 853 848	179 946 153 204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59 623 070 923	95 892 316 467
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3 347 243 632 558**	**2 848 966 843 318**

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thanh Hiền	Huỳnh Mai	Trương Công Giới

M.S.D.N: 0400477880 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Đơn vị: CTY CPHẦN TĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 01 năm 2019

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 01		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	156 160 536 280	33 002 279	156 160 536 280	33 002 279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		156 160 536 280	33 002 279	156 160 536 280	33 002 279
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	69 929 763 117	50 483 456 346	69 929 763 117	50 483 456 346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86 230 773 163	-50 450 454 067	86 230 773 163	-50 450 454 067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	33 406 194	4 000 884 722	33 406 194	4 000 884 722
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	17 389 108 432	19 985 242 794	17 389 108 432	19 985 242 794
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17 389 108 432	19 984 482 794	17 389 108 432	19 984 482 794
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6 103 440 295	7 733 698 736	6 103 440 295	7 733 698 736
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		62 771 630 630	-74 168 510 875	62 771 630 630	-74 168 510 875
11. Thu nhập khác	31	VII.6	15 454 547	1 818 182	15 454 547	1 818 182
12. Chi phí khác	32	VII.7	10 935 153	33 050 000	10 935 153	33 050 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4 519 394	-31 231 818	4 519 394	-31 231 818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62 776 150 024	-74 199 742 693	62 776 150 024	-74 199 742 693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII 10	3 153 079 101		3 153 079 101	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		59 623 070 923	-74 199 742 693	59 623 070 923	-74 199 742 693
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		430		430	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		430		430	

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thanh Hiền	Huỳnh Mai	Trương Công Giới

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	317.667.234.312	118.255.810.016
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(531.258.639.253)	(44.038.567.311)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.879.423.722)	(15.670.247.584)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(17.389.108.432)	(19.984.482.794)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.098.683.900)	(7.792.389.960)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	817.770.210	3.207.389.282
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(55.860.876.530)	(169.058.283.533)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(301.001.727.315)**	**(135.080.771.884)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.622.137.296)	(777.469.072)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	(10.935.153)	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.313.194	4.000.370.254
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.900.240.745**	**3.222.901.182**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	466.281.806.994	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.500.000.000)	(53.700.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**437.781.806.994**	**(53.700.000.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**138.680.320.424**	**(185.557.870.702)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**918.953.038**	**501.318.675.404**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**139.599.273.462**	**315.760.804.702**

Đà nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Hoàng Thị Thanh Hiền	Huỳnh Mai	Trương Công Giới

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

**********CHP**********

CTY CPHẦN TĐIỆN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí 1 Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

- Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

- Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện
- Tư vấn xây dựng các công trình điện
- Sản xuất kinh doanh điện
- Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78A Duy Tân, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2019 kết thúc vào ngày: 31/12/2019

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

- áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
+ Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
+ Chi phí đi vay vốn
+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	63 926 755	42 017 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33 035 346 707	876 936 038
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**33 099 273 462**	**918 953 038**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**GGốc CKỳ**	**HLý CKỳ**	**DP CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**HLý ĐNăm**	**DP ĐNăm**
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						

- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  + Về số lượng:
  + Về giá trị:

Cộng					

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**GGốc CKỳ**	**GT GSổ CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**GT GSổ ĐNăm**
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	106 500 000 000	106 500 000 000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			6 500 000 000	6 500 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	**106 500 000 000**	**106 500 000 000**	**6 500 000 000**	**6 500 000 000**

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	**GGốc CKỳ**	**DP CKỳ**	**HLý CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**DP ĐNăm**	**HLý ĐNăm**
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						
Cộng						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	78 941 443 148	224 832 087 552
+ Trả trước cho người bán	4 149 882 855	49 376 386 648
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**83 091 326 003**	**274 208 474 200**

04. Phải thu khác	**GT CKỳ**	**DP CKỳ**	**GT ĐNăm**	**DP ĐNăm**
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				

- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	11 328 884 285	-34 857 913	10 625 372 309	-34 857 913
+ Phải thu tạm ứng	965 295 863		399 357 913	
+ Phải thu lãi dự thu	250 027 396		250 027 396	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		-34 857 913		-34 857 913
+ Phải thu khác	10 113 561 026		9 975 987 000	
+ Khoản ký quỹ				
Cộng	**11 328 884 285**	**-34 857 913**	**10 625 372 309**	**-34 857 913**

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ túc và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**SL CKỳ**	**GT CKỳ**	**SL ĐNăm**	**GT ĐNăm**
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				

06. Nợ xấu	**GGốc CKỳ**	**T.Hồi CKỳ**	**ĐTNợ CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**T.Hồi ĐNăm**	**ĐTNợ ĐNăm**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07. Hàng tồn kho	**GGốc CKỳ**	**DP CKỳ**	**GGốc ĐNăm**	**DP ĐNăm**
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8 690 265 059		8 748 953 197	
- Công cụ, dụng cụ	358 752 252		359 761 722	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**9 049 017 311**		**9 108 714 919**	

- Giá trị hàng tồn kho ú đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ú đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	GGốc CKỳ	GiáTH CKỳ	GGốc ĐNăm	GiáTH ĐNăm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

b. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB	786 430 889 793	165 680 529 168
- Sửa chữa		
Cộng	786 430 889 793	165 680 529 168

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1 815 181 709 774	1 450 783 836 106	6 417 102 353	897 189 899	1 860 478 990	3 275 140 317 122
- Mua trong kỳ		62 800 000				62 800 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 815 181 709 774	1 450 846 636 106	6 417 102 353	897 189 899	1 860 478 990	3 275 203 117 122
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	419 977 604 644	600 802 017 932	5 634 021 964	764 604 987	223 073 834	1 027 401 323 361
- Khấu hao trong kỳ	16 499 482 131	21 838 818 125	107 645 458	30 990 906	76 936 896	38 553 873 516
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	436 477 086 775	622 640 836 057	5 741 667 422	795 595 893	300 010 730	1 065 955 196 877
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 395 204 105 130	849 981 818 174	783 080 389	132 584 912	1 637 405 156	2 247 738 993 761
- Tại ngày cuối kỳ	1 378 704 622 999	828 205 800 049	675 434 931	101 594 006	1 560 468 260	2 209 247 920 245

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 188 124 468 785
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6 422 510 586
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						

Số dư đầu năm	**711 739 674**	**35 000 000**	**746 739 674**
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**711 739 674**	**35 000 000**	**746 739 674**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**187 314 256**	**15 555 552**	**202 869 808**
- Khấu hao trong kỳ	52 894 968	2 916 666	55 811 634
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**240 209 224**	**18 472 218**	**258 681 442**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	524 425 418	19 444 448	543 869 866
- Tại ngày cuối kỳ	471 530 450	16 527 782	488 058 232

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
+ Chi phí chờ phân bổ		
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn	1 049 754 936	1 060 394 343
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	42 750 507 969	48 341 086 326
+ Chi phí khác chờ phân bổ	2 034 927 985	2 421 827 970
Cộng	**45 835 190 890**	**51 823 308 639**

14. Tài sản khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		

b. Dài hạn

Cộng						

15. Vay và nợ thuê tài chính	**GT CKỳ**	**KN TNợ CK**	**Tăng TKỳ**	**Giảm TKỳ**	**GT ĐNăm**	**KN TNợ ĐN**
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	139 800 000 000				111 000 000 000	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	1 277 005 297 328				868 023 490 334	
Cộng	**1 416 805 297 328**				**979 023 490 334**	

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	**Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NNay)**	**Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NNay)**	**Trả nợ gốc (LKế CKỳ NNay)**	**Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NTrước)**	**Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NTrước)**	**Trả nợ gốc (LKế CKỳ NTrước)**
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Gốc CKỳ**	**Lãi CKỳ**	**Gốc ĐNăm**	**Lãi ĐNăm**
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	**GT CKỳ**	**KNTNợ CKỳ**	**GT ĐNăm**	**KNTNợ ĐNăm**
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	76 356 906 911	76 356 906 911	40 864 182 808	40 864 182 808
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	**76 356 906 911**	**76 356 906 911**	**40 864 182 808**	**40 864 182 808**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng				

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**PNộp TKỳ**	**Nộp TKỳ**	**Cuối kỳ**
a. Phải nộp				

+ Thuế GTGT				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 098 683 900	3 153 079 101	5 098 683 900	3 153 079 101
+ Thuế tài nguyên	9 117 934 958	11 526 778 462	18 841 954 253	1 802 759 167
+ Thuế thu nhập cá nhân	77 395 600	481 625 350	534 794 089	24 226 861
+ Phí môi trường rừng	13 456 452 852	4 811 927 508	13 456 452 852	4 811 927 508
+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	11 032 375 000	2 067 154 500	11 032 375 000	2 067 154 500
+ Các loại thuế, phí khác		4 110 281 991	4 110 281 991	
+ ...				
+ ...				
+ ...				
Cộng	**38 782 842 310**	**26 150 846 912**	**53 074 542 085**	**11 859 147 137**
b. Phải thu				
+ Thuế nhà thầu	7 568 437			7 568 437
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế nhập khẩu				
Cộng	**7 568 437**			**7 568 437**

18. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
+ Trích trước chi phí phát triển chăn nuôi khu TĐC, ĐC thủy điện A Lưới	1 234 435 000	1 234 435 000
+ Chi phí lãi vay dự trả		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**1 234 435 000**	**1 234 435 000**

19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	55 295 855	106 043 635
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường		
+ Cổ tức phải trả	20 940 627 850	21 119 546 450
+ Phải trả khác	302 619 466	286 773 926

Cộng	**21 298 543 171**	**21 512 364 011**

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng		

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	**GT CKỳ**	**LSuất CKỳ**	**K.Hạn CKỳ**	**GT ĐNăm**	**LS ĐNăm**	**K.Hạn ĐNăm**
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khon ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**1 259 995 110 000**	**- 265 296 519**	**66 037 897 353**	**33 018 948 676**	**520 110 629 797**	**1 878 897 289 307**
- Tăng vốn trong kỳ	125 989 940 000					125 989 940 000
- Lãi trong kỳ					95 892 316 467	95 892 316 467
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác		- 265 296 519			340 164 476 593	339 899 180 074
Số dư cuối kỳ trước	**1 385 985 050 000**		**66 037 897 353**	**33 018 948 676**	**275 838 469 671**	**1 760 880 365 700**
Số dư đầu năm nay	**1 385 985 050 000**		**66 037 897 353**	**33 018 948 676**	**275 838 469 671**	**1 760 880 365 700**
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					59 623 070 923	59 623 070 923
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					4 794 615 823	4 794 615 823
Số dư cuối kỳ này	**1 385 985 050 000**		**66 037 897 353**	**33 018 948 676**	**330 666 924 771**	**1 815 708 820 800**

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		

- Vốn góp của các đối tượng khác	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
Cộng	**1 385 985 050 000**	**1 385 985 050 000**

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
+ Vốn góp tăng trong năm		125 989 940 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138 598 505	138 598 505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	138 598 505
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	138 598 505
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142.61 EUR và 148.02 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	156 160 536 280	33 002 279
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	**156 160 536 280**	**33 002 279**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

03. Giá vốn hàng bán	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	69 929 763 117	50 483 456 346
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**69 929 763 117**	**50 483 456 346**

04. Doanh thu hoạt động tài chính	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33 313 194	4 000 370 254
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	93 000	514 468
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**33 406 194**	**4 000 884 722**

05. Chi phí tài chính	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Lãi tiền vay	17 389 108 432	19 984 482 794
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		760 000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**17 389 108 432**	**19 985 242 794**

06. Thu nhập khác	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	15 454 547	1 818 182
Cộng	**15 454 547**	**1 818 182**

07. Chi phí khác	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	10 935 153	33 050 000
Cộng	**10 935 153**	**33 050 000**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**CKỳ NNay**	**CKỳ NTr**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	4 198 882 256	4 328 344 301
+ Chi phí khấu hao	78 447 387	74 403 682
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	521 109 851	606 818 953
+ Chi phí bằng tiền khác	1 305 000 801	2 724 131 800
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351 024 451	257 727 207
- Chi phí nhân công	7 419 078 491	7 684 185 195
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38 609 685 150	38 230 452 695
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 579 715 919	1 709 027 108
- Chi phí khác bằng tiền	28 073 699 401	10 335 762 877
Cộng	**76 033 203 412**	**58 217 155 082**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 153 079 101	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	CKỳ NNay	CKỳ NTr

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	28 500 000 000	53 700 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Thanh Hiền	Huỳnh Mai	Trương Công Giới

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG